CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Quận 5, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302035520
Date: 2020.01.20 15:43:04 +07'00'

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM
MST : 0302035520

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ 4/2019

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

CTY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
648 Nguyên Trãi, P.11, Q.5, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**		**409,966,648,884**	**298,305,718,801**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**216,308,380,323**	**156,201,760,770**
111	1. Tiền		76,308,380,323	51,201,760,770
112	2. Các khoản tương đương tiền		140,000,000,000	105,000,000,000
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**163,513,673,152**	**108,356,037,052**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	143,089,979,919	92,450,493,251
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,146,930,977	1,664,822,740
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23,221,072,899	17,601,610,735
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3,944,310,643)	(3,360,889,674)
140	**III. Hàng tồn kho**	8	**11,728,947,676**	**15,701,895,591**
141	1. Hàng tồn kho		11,728,947,676	15,701,895,591
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**18,415,647,733**	**18,046,025,388**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	17,351,076,255	17,204,063,855
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,064,571,478	841,961,533
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)**		**2,055,166,627,038**	**2,241,055,039,461**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**65,354,645,200**	**3,201,560,200**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		62,280,587,000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		3,074,058,200	3,201,560,200
220	**II. Tài sản cố định**		**1,774,599,900,243**	**2,141,291,574,678**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1,668,683,784,418	2,010,115,597,984
222	*- Nguyên giá*		*2,919,435,180,244*	*3,470,738,207,545*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1,250,751,395,826)*	*(1,460,622,609,561)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	105,734,211,719	130,900,021,903
225	*- Nguyên giá*		*113,374,545,504*	*200,397,272,737*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7,640,333,785)*	*(69,497,250,834)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	181,904,106	275,954,791
228	*- Nguyên giá*		*1,966,221,000*	*1,866,221,000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1,784,316,894)*	*(1,590,266,209)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**120,046,202,941**	**100,000,000**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	120,046,202,941	100,000,000
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**14**	**37,000,000,000**	**37,000,000,000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,000,000,000	1,000,000,000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**58,165,878,654**	**59,461,904,583**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	56,436,039,934	58,180,354,921
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1,729,838,720	1,281,549,662
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2,465,133,275,922**	**2,539,360,758,262**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**		**846,240,907,396**	**954,194,940,373**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**402,690,653,613**	**498,866,712,291**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn		40,637,637,733	25,035,735,793
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1,557,599,040	1,049,469,782
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10,814,869,982	26,903,668,949
314	4.	Phải trả người lao động		4,718,791,904	27,298,756,468
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	39,807,279,889	11,143,327,934
318	8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8,312,141,719	2,571,915,623
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	19	80,013,130,846	92,067,657,103
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		216,302,504,768	312,269,482,907
		Trong đó:			
		- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		*216,302,504,768*	*312,269,482,907*
322	8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		526,697,732	526,697,732
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**443,550,253,783**	**455,328,228,082**
336	1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	2.	Phải trả dài hạn khác	20	159,244,587,056	160,587,199,618
338	3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	284,305,666,727	294,741,028,464
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**		**1,618,892,368,526**	**1,585,165,817,889**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	22	**1,618,892,368,526**	**1,585,165,817,889**
411	1.	Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
		- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu			
411a		quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3.	Quỹ đầu tư và phát triển		268,688,372,802	270,863,162,669
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		584,682,812,614	548,781,472,110
		- LNST chưa phân phối lũy kế đến			
421a		cuối kỳ trước		548,781,472,110	542,846,695,209
421b		- LNST chưa phân phối kỳ này		35,901,340,504	5,934,776,901
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2,465,133,275,922**	**2,539,360,758,262**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CTY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
648 Nguyễn Trãi, P.11, Q.5, TP.HCM

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý IV Năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	393,419,130,381	464,325,226,516	1,759,967,229,932	1,821,995,053,763
2	2. Các khoản giảm trừ	23.2	0	0	0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23.3	**393,419,130,381**	**464,325,226,516**	**1,759,967,229,932**	**1,821,995,053,763**
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(306,096,946,942)	(359,526,540,190)	(1,371,594,308,662)	(1,454,636,088,989)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		**87,322,183,439**	**104,798,686,326**	**388,372,921,270**	**367,358,964,774**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.4	2,850,261,954	1,426,411,477	8,869,026,143	3,529,523,670
22	7. Chi phí tài chính	25	(8,106,509,573)	(12,168,253,180)	(35,648,370,621)	(49,399,325,747)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(8,106,497,547)	(12,168,253,180)	(35,631,156,050)	(49,399,325,747)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(44,168,014,522)	(45,501,566,370)	(178,780,001,846)	(191,900,378,881)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(35,250,113,368)	(37,417,304,271)	(136,361,897,449)	(130,277,454,254)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		**2,647,807,930**	**11,137,973,982**	**46,451,677,497**	**(688,670,438)**
31	11. Thu nhập khác	27	21,019,722,230	35,032,387,194	91,981,313,878	100,552,462,036
32	12. Chi phí khác	27	(346,090,712)	(316,601,025)	(1,347,204,833)	(349,259,576)
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	**20,673,631,518**	**34,715,786,169**	**90,634,109,045**	**100,203,202,460**
50	14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		**23,321,439,448**	**45,853,760,151**	**137,085,786,542**	**99,514,532,022**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	(7,349,040,039)	(11,862,600,806)	(30,101,909,457)	(22,594,755,180)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	448,289,058	(88,847,150)	448,289,058	(88,847,150)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		**16,420,688,467**	**33,902,312,195**	**107,432,166,143**	**76,830,929,692**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		137,085,786,542	99,514,532,022
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10,11	408,151,061,307	446,410,127,018
03	- Các khoản dự phòng		282,210,165	(331,996,930)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(54,614,891,246)	(48,923,918,618)
06	- Chi phí lãi vay	25	35,631,156,050	49,399,325,747
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(3,250,000,000)	-
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**523,285,322,818**	**546,068,069,239**
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(1,769,365,014)	4,234,276,111
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		3,972,947,915	(1,890,818,015)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(16,107,602,928)	(6,900,171,803)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		1,597,302,587	11,750,925,662
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36,059,062,822)	(49,894,101,009)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(34,615,470,224)	(25,143,796,165)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2,596,423,506)	(2,406,288,247)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**437,707,648,826**	**475,818,095,773**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(377,897,549,021)	(456,944,309,236)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		166,042,476,556	144,022,499,964
23	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.2	8,723,786,898	3,524,953,884
30	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		**(203,131,285,567)**	**(309,396,855,388)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		225,780,700,000	299,697,100,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(301,162,320,026)	(368,344,709,091)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(31,020,719,850)	(34,584,573,526)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(68,067,403,830)	(54,269,250,900)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(174,469,743,706)**	**(157,501,433,517)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = 20+ 30 + 40)**		**60,106,619,553**	**8,919,806,868**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**156,201,760,770**	**147,281,953,902**
61	**Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)**	4	**216,308,380,323**	**156,201,760,770**

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.692 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.678).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

3.2 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.
Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.1 *Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.1 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.2 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.2 *Thu nhập khác*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSĐT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.2 *Chi phí khác*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSĐT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. *TIỀN*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Tiền mặt	21,609,011,529	24,072,920,666
Tiền gửi ngân hàng	54,677,924,862	27,128,840,104
Tiền đang chuyển	21,443,932	-
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng		
Các khoản tương đương tiền	140,000,000,000	105,000,000,000
TỔNG CỘNG	**216,308,380,323**	**156,201,760,770**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Khách hàng dùng thẻ taxi	80,468,623,946	81,024,647,919
Phải thu về thanh lý TSCĐ ngắn hạn	54,066,800,000	612,500,000
Phải thu tài xế liên quan đến NQ, TQ TM và khai thác taxi	2,716,644,000	2,698,320,000
Khách hàng taxi vãng lai	735,585,800	1,768,979,900
Khách hàng khác trong nước	5,102,326,173	6,346,045,432
TỔNG CỘNG	**143,089,979,919**	**92,450,493,251**
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,350,296,128)	(1,199,917,910)
GIÁ TRỊ THUẦN	**141,739,683,791**	**91,250,575,341**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,199,917,910	1,092,527,523
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	151,837,746	136,696,972
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1,459,528)	(29,306,585)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	**1,350,296,128**	**1,199,917,910**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Ngày 01 tháng 01 năm 2019**
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	-
Khác	1,146,930,977	1,664,822,740
TỔNG CỘNG	**1,146,930,977**	**1,664,822,740**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Ngày 01 tháng 01 năm 2019**
Ngắn hạn		**23,221,072,899**	**17,601,610,735**
Tạm ứng cho nhân viên		*6,495,156,966*	*5,378,007,766*
Thuế TNCN bổ sung		249,922,151	2,671,415,113
Phải thu vé máy bay		3,386,009,568	3,412,003,042
Ký quỹ, ký cược		2,022,760,000	2,238,662,000
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên		1,192,982,428	312,916,944
Thuế GTGT tài sản TTC		6,282,363,614	-
Các khoản khác		3,591,878,172	3,588,605,870
Dài hạn		**65,354,645,200**	**3,201,560,200**
Phải thu về thanh lý TSCĐ dài hạn		**62,280,587,000**	
Ký quỹ, ký cược		3,074,058,200	3,201,560,200
TỔNG CỘNG		**88,575,718,099**	**20,803,170,935**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,594,014,515)	(2,160,971,764)
Trong đó	*Trích lập trong kỳ*	629,074,614	
	Hoàn nhập trong kỳ	196,031,863	
TONG CỘNG		**85,981,703,584**	**18,642,199,171**

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Ngày 01 tháng 01 năm 2019**
Công cụ, dụng cụ	11,728,947,676	15,701,895,591
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**11,728,947,676**	**15,701,895,591**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	**7,437,245,448**	**3,365,837,829**	**3,459,935,124,268**	**3,470,738,207,545**
Mua mới		224,270,000	199,843,194,232	**200,067,464,232**
Tăng khác			164,200,909,081	**164,200,909,081**
Thanh lý, nhượng bán			(915,571,400,614)	**(915,571,400,614)**
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	**7,437,245,448**	**3,590,107,829**	**2,908,407,826,967**	**2,919,435,180,244**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	6,161,571,812	655,119,469	28,804,689,211	**35,621,380,492**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	**6,394,513,955**	**1,660,563,738**	**1,452,567,531,868**	**1,460,622,609,561**
Khấu hao trong kỳ	734,785,777	877,361,523	392,436,546,361	**394,048,693,661**
Tăng khác			75,765,234,010	**75,765,234,010**
Thanh lý, nhượng bán			(679,685,141,406)	**(679,685,141,406)**
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	**7,129,299,732**	**2,537,925,261**	**1,241,084,170,833**	**1,250,751,395,826**
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	**1,042,731,493**	**1,705,274,091**	**2,007,367,592,400**	**2,010,115,597,984**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	**307,945,716**	**1,052,182,568**	**1,667,323,656,134**	**1,668,683,784,418**
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	970,777,154,657	**970,777,154,657**
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	**200,397,272,737**	**200,397,272,737**
Thuê mới	77,178,181,848	**77,178,181,848**
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(164,200,909,081)	**(164,200,909,081)**
Trả lải TSCĐ TTC		-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	**113,374,545,504**	**113,374,545,504**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	**69,497,250,834**	**69,497,250,834**
Khấu hao trong kỳ	13,908,316,961	**13,908,316,961**
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(75,765,234,010)	**(75,765,234,010)**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	**7,640,333,785**	**7,640,333,785**
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	**130,900,021,903**	**130,900,021,903**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	**105,734,211,719**	**105,734,211,719**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			**1,866,221,000**	**1,866,221,000**
Mua trong kỳ			100,000,000	**100,000,000**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	-	**1,966,221,000**	**1,966,221,000**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			**1,431,221,000**	**1,431,221,000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			**1,590,266,209**	**1,590,266,209**
Hao mòn trong kỳ			194,050,685	**194,050,685**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	-	**1,784,316,894**	**1,784,316,894**
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	-	**275,954,791**	**275,954,791**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	-	**181,904,106**	**181,904,106**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Phương tiện vận tải trong đó:	**120,046,202,941**	100,000,000
- Xe chưa hình thành TSCĐ : 175 xe (96 Innova E + 76 Vios VK	104,899,090,941	-
- Thuế TB chưa h.thành TSCĐ : 172 xe (96 Innova E + 76 Vios	11,528,120,000	-
- Phí đk xe: 172 xe (96 Innova E + 76 Vios VK)	3,440,000,000	-
- Bộ đàm xe: 22 xe (6 Innova E + 16 Vios VK)	178,992,000	-
TỔNG CỘNG	**120,046,202,941**	**100,000,000**

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Đầu tư vào công ty con	36,000,000,000	36,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	1,000,000,000	1,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**37,000,000,000**	**37,000,000,000**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 01 tháng 01 năm 2019	
	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt	36,000,000,000	90%	36,000,000,000	90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Ngắn hạn	**17,351,076,255**	**17,204,063,855**
Bảo hiểm vật chất xe	*11,698,062,552*	*11,917,454,893*
Phí bảo trì đường bộ	*2,421,088,167*	*2,928,716,167*
Phí đăng ký cấp biển số xe	-	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Công cụ - dụng cụ đang dùng	*190,823,827*	*499,760,367*
Khác	*3,041,101,709*	*1,858,132,428*
Dài hạn	**56,436,039,934**	**58,180,354,921**
Phí bảo trì đường bộ	14,112,000	28,191,000
Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi	49,832,508,808	51,143,890,624
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	451,990,854	572,661,533
Công cụ - dụng cụ đang dùng	5,300,370,929	2,898,898,699
Khác	837,057,343	3,536,713,065
TỔNG CỘNG	**73,787,116,189**	**75,384,418,776**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Trả trước để mua đất	-	-
Phải trả người bán		
- Trả trước để mua phương tiện vận tải	-	-
- Khách hàng khác	1,557,599,040	1,049,469,782
TỔNG CỘNG	**1,557,599,040**	**1,049,469,782**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu				
Thuê thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Phải nộp				
Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)	11,862,600,806	30,101,909,457	(34,615,470,224)	7,349,040,039
Thuế giá trị gia tăng	12,983,265,693	131,829,574,288	(144,097,034,399)	715,805,582
Thuế thu nhập cá nhân	2,057,802,450	4,650,735,190	(3,958,513,279)	2,750,024,361
Các loại thuế khác	0	34,300,000	(34,800,000)	-
TỔNG CỘNG	**26,903,668,949**	**166,616,518,935**	**(182,705,817,902)**	**10,814,869,982**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Tạm trích lương tháng 13	21,600,000,000	-
Khen thưởng-phúc lợi	15,231,754,061	11,056,705,225
Khác	2,975,525,828	86,622,709
TỔNG CỘNG	**39,807,279,889**	**11,143,327,934**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Chi trả hộ	1,219,486,500	14,832,226,273
Tiền lãi vay phải trả	2,354,205,375	2,782,112,147
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	1,627,431,923	882,497,084
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	2,630,048,971	1,719,125,465
Cổ tức phải trả	68,251,877,970	68,460,089,800
Khác	3,930,080,107	3,391,606,334
TỔNG CỘNG	**80,013,130,846**	**92,067,657,103**
Trong đó:		
- Phải trả cho bên thứ ba	78,793,644,346	77,235,430,830
- Phải trả cho bên liên quan	1,219,486,500	14,832,226,273

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Nhận ký quỹ từ lái xe	98,489,195,447	101,749,168,482
Nhận ký quỹ khách hàng	53,148,854,105	50,930,282,828
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6,106,537,504	6,407,748,308
TỔNG CỘNG	**159,244,587,056**	**160,587,199,618**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	375,544,065,245	559,349,385,271
Thuê tài chính	125,064,106,250	47,661,126,100
TỔNG CỘNG	**500,608,171,495**	**607,010,511,371**
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	216,302,504,768	312,269,482,907
+ Vay từ ngân hàng	182,104,579,772	287,584,061,115
+ Nợ thuê tài chính	34,197,924,996	24,685,421,792
Nợ dài hạn	284,305,666,727	294,741,028,464

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2019	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngân hàng	559,349,385,271	117,357,000,000	(301,162,320,026)	375,544,065,245
Nợ thuê tài chính	47,661,126,100	108,423,700,000	(31,020,719,850)	125,064,106,250
TỔNG CỘNG	**607,010,511,371**	**225,780,700,000**	**(332,183,039,876)**	**500,608,171,495**

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	*Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/20)*	*Vay dài hạn*	**Tổng cộng**	**Thời hạn vay**	**Lãi suất**	**Hình thức đảm bảo**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	16,482,930,000	6,646,520,000	23,129,450,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2% -2.8%	291 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	23,325,877,531	-	23,325,877,531	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -1% đến -0.6%	239 xe
Ngân hàng TNHH MTV ANZ(VN)	26,268,753,101	13,407,400,000	39,676,153,101	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	215 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	70,510,769,132	58,604,461,313	129,115,230,445	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	993 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	45,516,250,008	114,781,104,160	160,297,354,168	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ lãi biên 2%	457 xe
TỔNG CỘNG	**182,104,579,772**	**193,439,485,473**	**375,544,065,245**	-		

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	*Quý I/2020*	*Quý II/2020*	*Quý III/2020*	*Quý IV/2020*	*Tổng cộng*
Thanh toán	61,022,054,387	48,721,052,033	40,544,939,222	31,816,534,130	**182,104,579,772**

(ii Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			*Ngày 01 tháng 01 năm 2019*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Lãi thuê tài chính*	Nợ gốc	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Lãi thuê tài chính*	Nợ gốc
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	15,948,369,059	3,854,819,063	12,093,549,996	15,473,422,712	938,607,156	14,534,815,556
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	27,961,543,625	5,857,168,625	22,104,375,000	12,120,248,216	1,969,641,980	10,150,606,236
Dưới 1 năm	**43,909,912,684**	**9,711,987,688**	**34,197,924,996**	**27,593,670,928**	**2,908,249,136**	**24,685,421,792**
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	41,314,590,195	5,033,940,191	36,280,650,004	4,379,217,529	146,044,471	4,233,173,058
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	61,032,132,813	6,446,601,563	54,585,531,250	20,914,458,333	2,171,927,083	18,742,531,250
Từ 1 - 5 năm	**102,346,723,008**	**11,480,541,754**	**90,866,181,254**	**25,293,675,862**	**2,317,971,554**	**22,975,704,308**
TỔNG CỘNG	**146,256,635,692**	**21,192,529,442**	**125,064,106,250**	**52,887,346,790**	**5,226,220,690**	**47,661,126,100**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 ***Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)***

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	**678,591,920,000**	**678,591,920,000**
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	67,859,192,000	67,859,192,000
Cổ tức đã trả	68,067,403,830	54,269,250,900

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 01 tháng 01 năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	**67,859,192**	**678,591,920,000**	**67,859,192**	**678,591,920,000**
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,759,967,229,932	1,821,995,053,763
TỔNG CỘNG	**1,759,967,229,932**	**1,821,995,053,763**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,497,859,049,699	1,525,916,167,031
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	239,111,257,102	271,623,290,503
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	22,996,923,131	24,455,596,229

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
TỔNG CỘNG	-	-

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,759,967,229,932	1,821,995,053,763
TỔNG CỘNG	**1,759,967,229,932**	**1,821,995,053,763**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,497,859,049,699	1,525,916,167,031
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	239,111,257,102	271,623,290,503
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	22,996,923,131	24,455,596,229

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,723,786,898	3,524,953,884
Khác	145,239,245	4,569,786
TỔNG CỘNG	**8,869,026,143**	**3,529,523,670**

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,149,555,358,647	1,214,755,039,027
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	201,598,929,195	217,393,953,817
Khác	20,440,020,820	22,487,096,145
TỔNG CỘNG	**1,371,594,308,662**	**1,454,636,088,989**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lãi tiền vay	35,631,156,050	49,399,325,747
Khác	17,214,571	-
TỔNG CỘNG	**35,648,370,621**	**49,399,325,747**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí bán hàng	**178,780,001,846**	**191,900,378,881**
- Chi phí nhân công	66,824,412,290	73,612,856,343
- Chi phí khấu hao và hao mòn	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	107,448,773,547	110,675,956,944
- Khác	4,506,816,009	7,611,565,594
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**136,361,897,449**	**130,277,454,254**
- Chi phí nhân công	82,091,569,062	79,449,968,784
- Chi phí khấu hao và hao mòn	3,371,484,715	3,587,672,283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,288,065,756	35,843,779,953
- Khác	12,610,777,916	11,396,033,234
TỔNG CỘNG	**315,141,899,295**	**322,177,833,135**

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thu nhập khác	**91,981,313,878**	**100,552,462,036**
Thu từ thanh lý tài sản cố định	45,891,104,348	45,398,964,734
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	38,025,402,832	42,754,928,638
Khác	8,064,806,698	12,398,568,664
Chi phí khác	**(1,347,204,833)**	**(349,259,576)**
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(1,347,204,833)	(349,259,576)
GIÁ TRỊ THUẦN	**90,634,109,045**	**100,203,202,460**

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	281,777,363,556	139,634,999,964
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(235,886,259,208)	(94,236,035,230)
Giá trị thuần	**45,891,104,348**	**45,398,964,734**

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí nguyên liệu	323,631,385,761	324,938,106,287
Chi phí nhân công	691,633,068,957	727,293,590,455
Chi phí khấu hao và khấu trừ	408,151,061,307	446,410,127,018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205,569,339,481	215,683,452,926
Khác	57,751,352,451	62,488,645,438
TỔNG CỘNG	**1,686,736,207,957**	**1,776,813,922,124**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30,101,909,457	22,594,755,180
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(448,289,058)	88,847,150
TỔNG CỘNG	**29,653,620,399**	**22,683,602,330**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**137,085,786,542**	**99,514,532,022**
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	13,423,760,749	13,903,479,628
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	301,210,804	444,235,755
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	**150,810,758,095**	**113,862,247,405**
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	**30,101,909,457**	**22,594,755,180**
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	**30,101,909,457**	**22,594,755,180**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	11,862,600,806	14,411,641,791
Thuế TNDN đã trả trong năm	(34,615,470,224)	(25,143,796,165)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**7,349,040,039**	**11,862,600,806**

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,729,838,720	1,281,549,662	448,289,058	(88,847,150)

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	10,777,297,091	10,076,991,180

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số đầu năm

Phải thu khác

Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	-

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	1,219,486,500	14,832,226,273

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lương	4,424,040,000	4,890,490,000

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như .....

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Dưới 1 năm	9,945,309,798	9,268,705,038
Từ 1 - 5 năm	25,395,568,467	17,658,682,869
TỔNG CỘNG	**35,340,878,265**	**26,927,387,907**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

22 Vốn chủ sở hữu

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	678,591,920,000	86,929,263,110	270,076,778,353	542,846,695,209	1,578,444,656,672
Tăng vốn					-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu				-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-		76,742,082,542	76,742,082,542
Phân phối lợi nhuận	-	-	786,384,316	(786,384,316)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(1,179,576,475)	(1,179,576,475)
Cổ tức đã công bố				(67,859,192,000)	(67,859,192,000)
Khác				(1,071,000,000)	(1,071,000,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	678,591,920,000	86,929,263,110	270,863,162,669	548,692,624,960	1,585,076,970,739
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	678,591,920,000	86,929,263,110	270,863,162,669	548,781,472,110	1,585,165,817,889
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	107,432,166,143	107,432,166,143
Phân phối lợi nhuận	-	-	1,075,210,133	(1,075,210,133)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-		-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-		(2,004,423,506)	(2,004,423,506)
Cổ tức đã công bố	-	-		(67,859,192,000)	(67,859,192,000)
Khác	-	-	(3,250,000,000)	(592,000,000)	(3,842,000,000)
Giảm khác				-	-
Tăng khác					-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	584,682,812,614	1,618,892,368,526